

10

Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shàng ne.

别找了，手机在桌子上呢。

Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn kia.

一、听力 Phần nghe



10-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我每天坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?

例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小 王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Ví dụ: Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小 王 的杯子是 什么 颜色的?

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

diànshì hǎo kàn

11. A 电视 好看

tā bù xiǎng shuì jiào

B 他 不 想 睡 觉

tā xiǎng xuéxí Hànyǔ

C 他 想 学 习 汉 语

chá bù hǎo hē

12. A 茶 不 好 喝

tā shēng bìng le

B 他 生 病 了

tā chī yào le

C 他 吃 药 了

bù zhīdào

13. A 不 知 道

chuáng shàng

B 床 上

zhuōzi shàng

C 桌 子 上

bú tài máng

14. A 不 太 忙

bú tài lèi

B 不 太 累

xiǎng xiūxi

C 想 休 息

méiyǒu mǐfàn

15. A 没 有 米 饭

chīwán le

B 吃 完 了

hěn kuài jiù kěyǐ chī fàn

C 很 快 就 可 以 吃 饭

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu kàn bàozhǐ.

16. 我 每 天 早 上 都 看 报 纸。

☐

Māma zhèngzài gěi wǒmen xǐ yīfu ne.

17. 妈 妈 正 在 给 我 们 洗 衣 服 呢。

☐

Bié wánr diànnǎo le, kàn diànnǎo shíjiān cháng le duì yǎnjīng bù hǎo.

18. 别 玩 儿 电 脑 了，看 电 脑 时 间 长 了 对 眼 睛 不 好。

☐

Bié gōngzuò le, shuì jiào ba, míngtiān zǎodiǎnr qǐ chuáng.

19. 别 工 作 了，睡 觉 吧，明 天 早 点 儿 起 床。

☐

Yǒu shénme wèntí, nǐ kěyǐ dǎ wǒ de shǒujī.

20. 有 什 么 问 题，你 可 以 打 我 的 手 机。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

bāngzhù zhèngzài kè jīdàn guì bié
A 帮助 B 正在 C 课 D 鸡蛋 E 贵 F 别

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Míngtiān de wǒ dōu zhǔnbèi hǎo le, kěyǐ shuì jiào le.
21. 明天 的（ ）我 都 准备 好了，可以 睡 觉了。

Dàwèi shì yí ge xǐhuan biéren de hǎo hái zi.
22. 大卫 是一个 喜欢（ ）别人 的 好 孩子。

Wǒ měi tiān zǎoshang chī yí ge hē yì bēi niú nǎi.
23. 我 每 天 早 上 吃 一个（ ），喝 一 杯 牛 奶。

Māma shuì jiào le, wǒmen kàn diànshì le.
24. 妈妈 睡 觉了，我们（ ）看 电 视了。

Gēge wánr diànnǎo ne, méi shíjiān bāngzhù wǒ.
25. 哥哥（ ）玩 儿 电 脑 呢，没 时 间 帮 助 我。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。 (×)

Tôi múa rất giỏi.

Zhè běn shū shì wǒ xiě de, xīwàng néng duì nǐ yǒu bāngzhù.

26. 这 本 书 是 我 写 的，希 望 能 对 你 有 帮 助。

Zhè běn shū hái méi xiěwán.

* 这 本 书 还 没 写 完。 ()

Yīshēng shuō zhège yào yào fànqián chī, chī yào hòu liǎng ge xiǎoshí bié hē chá.

27. 医 生 说 这 个 药 要 饭 前 吃，吃 药 后 两 个 小 时 别 喝 茶。

Yīshēng shuō duō hē chá duì shēntǐ hǎo.

* 医 生 说 多 喝 茶 对 身 体 好。 ()

Bié zhǎo le, nǐ de shǒujī zài zhuōzi shàng ne, diànnǎo pángbiān.

28. 别 找 了，你 的 手 机 在 桌 子 上 呢，电 脑 旁 边。

Diànnǎo yě zài zhuōzi shàng.

* 电 脑 也 在 桌 子 上。 ()

Nà jiàn báisè de yīfu wǒ bāng nǐ xǐ le, zài wàimian ne.

29. 那 件 白 色 的 衣 服 我 帮 你 洗 了，在 外 面 呢。

Yīfu zài wàimian.

* 衣 服 在 外 面。 ()

Jīchǎng lí zhèr hěn yuǎn, zuò gōnggòngqìchē yào yí ge duō xiǎoshí, zuò chūzūchē yě

30. 机 场 离 这 儿 很 远，坐 公 共 汽 车 要 一 个 多 小 时，坐 出 租 车 也

yào sì wǔshí fēnzhōng ba.

要 四 五 十 分 钟 吧。

Jīchǎng lí zhèr fēicháng yuǎn.

* 机 场 离 这 儿 非 常 远。 ()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Bà, wǒmen míngtiān qù pǎo bù ba.

A 爸, 我们 明天 去跑步吧。

Nǐ dìdì zhèngzài xuéxí Hànyǔ ma?

B 你弟弟 正在 学习 汉语 吗?

Yí ge hóng de, yí ge bái de, zhēn piàoliang.

C 一个 红 的, 一个 白 的, 真 漂亮。

Nǐ míngtiān de kè dōu zhǔnbèi hǎo le ma?

D 你 明天 的课都 准备 好了吗?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢? 你 看见 他了吗?

Bié kàn diànshì le, míngtiān hái yào kǎoshì ne.

F 别 看 电视了, 明天 还要 考试 呢。

Tā hái zài jiàoshì lì xuéxí.

例如: 他 还在 教室 里 学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Nǐ xǐhuan nǎ ge? Wǒ kěyǐ sòng gěi nǐ.

31. 你 喜欢 哪个? 我 可以 送 给你。

Hǎo a, yīshēng shuō duō yùndòng duì wǒ de shēntǐ hǎo.

32. 好啊, 医生 说 多 运动 对 我的 身体 好。

Hǎo ba, wǒ zhè jiù qù shuì jiào.

33. 好 吧, 我 这就 去 睡 觉。

Duì, yīnwèi gōngsī xiǎng ràng tā míngnián qù Zhōngguó gōngzuò.

34. 对, 因为 公司 想 让他 明年 去 中国 工作。

Méi wèntí, nín fàngxīn ba.

35. 没 问题, 您 放心 吧。

E